

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

10/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305045911 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên
Ông Phạm Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Hiệp	Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Cường

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Thư Ủy quyền số 66.2A-2023/QĐ/FO ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") được Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18709
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		919.617.141.640	924.591.168.384
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.808.556.244	67.780.884.414
111	Tiền		41.108.556.244	43.180.884.414
112	Các khoản tương đương tiền		19.700.000.000	24.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		760.721.713.088	719.496.553.650
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	760.721.713.088	719.496.553.650
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		93.958.229.583	134.207.014.477
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.464.180.619	147.504.506.019
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.405.535.984	533.998.747
135	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.020.700.088	2.773.160.700
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.932.187.108)	(16.604.650.989)
140	Hàng tồn kho		677.640.168	663.248.342
141	Hàng tồn kho		677.640.168	663.248.342
160	Tài sản ngắn hạn khác		3.451.002.557	2.443.467.501
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8(a)	3.451.002.557	2.443.467.501
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		47.076.006.453	45.474.454.895
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.374.231.920	3.846.782.520
215	Phải thu dài hạn khác		5.374.231.920	3.846.782.520
220	Tài sản cố định		2.667.702.733	3.037.577.670
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.618.746.990	2.972.422.842
222	Nguyên giá		95.502.768.161	94.351.527.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.884.021.171)	(91.379.104.678)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	48.955.743	65.154.828
228	Nguyên giá		98.000.000	98.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.044.257)	(32.845.172)
260	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
270	Tài sản dài hạn khác		39.034.071.800	38.590.094.705
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8(b)	39.034.071.800	38.590.094.705
280	TỔNG TÀI SẢN		966.693.148.093	970.065.623.279

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026 (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		117.322.987.876	199.447.824.505
310	Nợ ngắn hạn		116.017.291.643	198.182.818.509
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	18.517.569.580	25.868.597.942
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	25.865.861.639	26.111.884.125
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		7.315.000	7.315.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	16.834.939.592	30.095.930.556
315	Phải trả người lao động	13	49.365.184.000	87.438.948.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.042.000.000	9.508.000.000
320	Phải trả ngắn hạn khác		2.848.498.034	2.605.419.088
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	535.923.798	16.546.723.798
330	Nợ dài hạn		1.305.696.233	1.265.005.996
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.305.696.233	1.265.005.996
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		849.370.160.217	770.617.798.774
410	Vốn chủ sở hữu		849.370.160.217	770.617.798.774
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn	17	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	17	(721.035.000)	(721.035.000)
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	629.169.741.572	550.417.380.129
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		550.417.380.129	409.254.511.517
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		78.752.361.443	141.162.868.612
440	TỔNG NGUỒN VỐN		966.693.148.093	970.065.623.279



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	349.660.299.607	328.407.118.430
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.815.530.079	1.112.234.255
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	20 345.844.769.528	327.294.884.175
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	21 167.265.380.873	178.379.816.165
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	178.579.388.655	148.915.068.010
22	Doanh thu hoạt động tài chính	22 25.032.893.626	22.001.344.076
23	Chi phí tài chính	220.649.462	124.257.483
25	Chi phí bán hàng	23 53.276.179.740	40.900.435.135
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 51.665.149.452	50.678.431.226
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	98.450.303.627	79.213.288.242
31	Thu nhập khác	1.279.064	32.989.408
32	Chi phí khác	11.037.069	16.522.688
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(9.758.005)	16.466.720
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	98.440.545.622	79.229.754.962
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25 19.647.493.942	15.146.954.724
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25 40.690.237	700.973.806
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	78.752.361.443	63.381.826.432
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a) 4.275	3.441
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b) 4.275	3.441



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận trước thuế		98.440.545.622	79.229.754.962
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9	1.521.115.578	1.546.535.630
03 Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		327.536.119	(483.461.168)
04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	(237.920.552)	(2.241.243.039)
05 Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(24.794.968.000)	(19.731.210.674)
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		75.256.308.767	58.320.375.711
09 Giảm các khoản phải thu		38.400.693.248	8.795.305.293
10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(14.391.826)	191.975.417
11 Giảm các khoản phải trả		(54.581.086.216)	(7.467.259.829)
12 (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(1.451.512.151)	4.677.049.084
15 Thuế TNDN đã nộp	12	(31.228.028.465)	(11.979.369.138)
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.010.800.000)	(38.205.490.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.371.183.357	14.332.586.538
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.151.240.641)	(504.781.818)
23 Tiền chi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		(740.813.548.088)	(617.422.010.126)
24 Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		703.038.388.650	758.294.633.533
27 Tiền thu từ lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi		21.344.968.000	20.881.210.674
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.581.432.079)	161.249.052.263
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 Cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(184.197.671.500)
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	(184.197.671.500)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.210.248.722)	(8.616.032.699)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	67.780.884.414	53.250.437.627
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		237.920.552	2.241.243.039
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	60.808.556.244	46.875.647.967



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân với tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là 'FOC'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 255 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 263 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại tòa nhà FPT, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau trình bày lại (Thuyết minh 30).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ) được hiểu là bộ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (Thuyết minh 30).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích dự theo số lỗ của đơn vị được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động giữa niên độ.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Giá trị được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	99.956.702	58.174.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	35.761.658.539	32.167.991.568
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	4.101.127.852	4.814.864.251
- Khác	1.145.813.151	6.139.854.573
Các khoản tương đương tiền (*)		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	19.700.000.000	24.600.000.000
	<u>60.808.556.244</u>	<u>67.780.884.414</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng với mức lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	643.130.000.000	643.130.000.000	-	575.700.000.000	575.700.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	77.942.370.000	77.942.370.000	-	77.680.265.000	77.680.265.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	25.860.000.000	25.860.000.000	-	55.800.000.000	55.800.000.000	-
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.039.343.088	1.039.343.088	-	1.016.288.650	1.016.288.650	-
Dự thu lãi tiền gửi	12.750.000.000	12.750.000.000	-	9.300.000.000	9.300.000.000	-
	<u>760.721.713.088</u>	<u>760.721.713.088</u>	<u>-</u>	<u>719.496.553.650</u>	<u>719.496.553.650</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất là 0%/năm và bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất là 0%/năm và bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	-	(3.684.980.000)	3.684.980.000	-	(3.684.980.000)

(*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba:				
- Công ty Cổ phần Eplus Research	11.076.928.743	-	15.705.084.514	-
- Khác	89.376.083.084	16.932.187.108	112.708.863.045	16.604.650.989
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	1.011.168.792	-	19.090.558.460	-
	<u>101.464.180.619</u>	<u>16.932.187.108</u>	<u>147.504.506.019</u>	<u>16.604.650.989</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng nhân viên (*)	5.908.504.388	-	2.664.565.000	-
Ký quỹ, ký cược	112.195.700	-	108.595.700	-
	<u>6.020.700.088</u>	<u>-</u>	<u>2.773.160.700</u>	<u>-</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ghi nhận các khoản tạm ứng cho nhân viên và các phòng ban với tổng giá trị 5.938.504.388 Đồng nhằm phục vụ công tác tổ chức các dịch vụ quảng cáo diễn ra trong kỳ. Các khoản tạm ứng này đang trong quá trình quyết toán theo quy định nội bộ của Công ty, và không có khoản tạm ứng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Người đại diện của Công ty đánh giá các khoản này có khả năng được hoàn ứng đầy đủ sau khi hoàn tất việc đối chiếu, tập hợp hồ sơ và chứng từ liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	17.066.441.946	134.254.838	16.932.187.108
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các đối tượng này đều quá hạn trên 1 năm:			
- Công ty Cổ phần Property X	3.902.787.555	-	3.902.787.555
- Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.971.318.115	-	2.971.318.115
		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	16.826.660.269	222.009.280	16.604.650.989
Trong đó chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% và các đối tượng này đều quá hạn trên 1 năm:			
- Công ty Cổ phần Property X	3.902.787.555	-	3.902.787.555
- Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.971.318.115	-	2.971.318.115

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động	<u>3.451.002.557</u>	<u>2.443.467.501</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	32.284.943.741	33.343.466.477
Công cụ, dụng cụ	4.733.272.816	3.087.177.044
Khác	2.015.855.243	2.159.451.184
	<u>39.034.071.800</u>	<u>38.590.094.705</u>

- (*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn là số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận để thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2041 theo Hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 1 tháng 11 năm 2013. Tiền thuê văn phòng trả trước này được phân bổ dần đều vào chi phí theo thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	143.429.743	94.208.097.777	94.351.527.520
Mua trong kỳ	-	1.151.240.641	1.151.240.641
Số dư cuối kỳ	143.429.743	95.359.338.418	95.502.768.161
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	143.429.743	91.235.674.935	91.379.104.678
Khấu hao trong kỳ	-	1.504.916.493	1.504.916.493
Số dư cuối kỳ	143.429.743	92.740.591.428	92.884.021.171
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	2.972.422.842	2.972.422.842
Tại ngày cuối kỳ	-	2.618.746.990	2.618.746.990

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 80.700.081.307 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 80.405.786.267 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	98.000.000	-	98.000.000
Phân loại lại	(98.000.000)	98.000.000	-
Số dư cuối kỳ	-	98.000.000	98.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.845.172	-	32.845.172
Phân loại lại	(32.845.172)	32.845.172	-
Khấu hao trong kỳ	-	16.199.085	16.199.085
Số dư cuối kỳ	-	49.044.257	49.044.257
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	65.154.828	-	65.154.828
Tại ngày cuối kỳ	-	48.955.743	48.955.743

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Eve	2.716.601.373	3.604.667.346
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	2.030.432.000	2.461.556.800
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiện Sự kiện	1.995.671.379	1.395.978.624
- Khác	8.797.456.800	14.015.161.993
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.977.408.028	4.391.233.179
	<u>18.517.569.580</u>	<u>25.868.597.942</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba:		
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof	3.537.222.600	-
- Khác	22.328.639.039	25.110.884.125
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	1.001.000.000
	<u>25.865.861.639</u>	<u>26.111.884.125</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Đầu kỳ VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(16.082.090.097)	-	16.082.090.097	-
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	23.366.822.999	19.647.493.942	(31.228.028.465)	-	11.786.288.476
Thuế GTGT	5.903.580.320	27.803.203.240	(13.558.661.341)	(16.082.090.097)	4.066.032.122
Thuế thu nhập cá nhân	818.762.352	10.875.869.745	(10.715.775.669)	-	978.856.428
Thuế nhà thầu	6.764.885	160.537.638	(163.539.957)	-	3.762.566
	<u>30.095.930.556</u>	<u>58.487.104.565</u>	<u>(55.666.005.432)</u>	<u>(16.082.090.097)</u>	<u>16.834.939.592</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	<u>2.042.000.000</u>	<u>9.508.000.000</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	16.546.723.798	39.149.450.619
Sử dụng quỹ	(16.010.800.000)	(38.287.490.000)
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 17)	<u>-</u>	<u>15.684.763.179</u>
Số dư cuối kỳ	<u>535.923.798</u>	<u>16.546.723.798</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.419.884	18.419.884

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Các cổ đông khác	3.615.497	19,63	3.615.497	19,63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.419.884	100,00	18.419.884	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu mua lại VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000
Số dư đầu kỳ này	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000
Số dư cuối kỳ	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	593.453.351.517	813.653.770.162
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	156.847.631.791	156.847.631.791
Chia cổ tức	-	-	-	(184.198.840.000)	(184.198.840.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.684.763.179)	(15.684.763.179)
Số dư đầu kỳ này	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	550.417.380.129	770.617.798.774
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	78.752.361.443	78.752.361.443
Số dư cuối kỳ	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	629.169.741.572	849.370.160.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	78.752.361.443	63.381.826.432
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>78.752.361.443</u>	<u>63.381.826.432</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.275</u>	<u>3.441</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 928.295,03 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 689.987,56 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 29(b).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	338.037.041.535	316.501.893.818
Doanh thu khác	11.623.258.072	11.905.224.612
	<u>349.660.299.607</u>	<u>328.407.118.430</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.815.530.079)	(1.112.234.255)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	334.221.511.456	315.389.659.563
Doanh thu thuần khác	11.623.258.072	11.905.224.612
	<u>345.844.769.528</u>	<u>327.294.884.175</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	160.958.666.628	172.213.790.955
Giá vốn khác	6.306.714.245	6.166.025.210
	<u>167.265.380.873</u>	<u>178.379.816.165</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	24.794.968.000	19.731.210.674
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	237.920.552	2.241.243.039
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.074	28.890.363
	<u>25.032.893.626</u>	<u>22.001.344.076</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	47.570.953.503	36.260.020.583
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	4.693.764.653	3.596.911.909
Khác	1.011.461.584	1.043.502.643
	<u>53.276.179.740</u>	<u>40.900.435.135</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	35.514.744.870	33.017.649.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.234.194.277	13.753.985.110
Nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	747.409.401	1.339.905.956
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	327.536.119	(483.461.168)
Chi phí khấu hao TSCĐ	294.753.871	360.180.670
Khác	3.546.510.914	2.690.170.957
	<u>51.665.149.452</u>	<u>50.678.431.226</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.440.545.622	79.229.754.962
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.688.109.124	15.845.950.992
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	75.055	1.977.538
Chi phí thuế TNDN (*)	19.688.184.179	15.847.928.530
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.647.493.942	15.146.954.724
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	40.690.237	700.973.806
Chi phí thuế TNDN	19.688.184.179	15.847.928.530

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 và năm 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.176.687.938	190.573.213.128
Chi phí nhân viên	83.085.698.373	69.277.670.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.521.115.578	1.546.535.630
Khác	10.423.208.176	8.561.263.484
	272.206.710.065	269.958.682.526

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo. Doanh thu và giá vốn của dịch vụ cung cấp khác phát sinh lần lượt là 11.623.258.072 Đồng và 6.306.714.245 Đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.905.224.612 Đồng và 6.166.025.210 Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu về cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu về cung cấp dịch vụ và giá vốn dịch vụ cung cấp của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do nắm giữ 56,51% vốn cổ phần của Công ty.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu trực tiếp và gián tiếp tổng cộng 49,66% vốn cổ phần của Công ty. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT không còn là công ty mẹ tối hậu của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan:

Công ty Cổ phần FPT
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
Bộ Công An

Mối quan hệ:

Cổ đông lớn
Công ty mẹ
Cổ đông lớn của Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty mẹ")

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận Công ty con của Công ty mẹ

Công ty Cổ phần FPT ("Cổ đông lớn")

Công ty TNHH FPT Smart Cloud
Công ty TNHH FPT IS
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống
Đấu thầu qua mạng Quốc Gia
Công ty TNHH Phần mềm FPT
Công ty TNHH Giáo dục FPT
Trường Đại học FPT
Trường Cao đẳng FPT Polytechnic
Trường Trung học Phổ thông FPT

Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan:

Mối quan hệ:

Công ty Cổ phần FPT (“Cổ đông lớn”)

Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học

Phổ thông FPT

Công ty TNHH FPT Digital

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu

Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn

Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn

Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
(đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) (*)

Công ty thành viên thuộc Cổ đông lớn
(đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) (*)

(*) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do quyền đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được chuyển giao cho Bộ Công an. Do đó, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT) và Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu (là công ty con của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT) không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ ngày này.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.768.587.178	4.094.363.567
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.320.122.216	1.310.806.779
Trường Đại học FPT	324.050.000	26.000.000
Công ty Cổ phần FPT	156.300.000	906.595.068
Công ty TNHH Phần mềm FPT	131.000.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	61.111.111	-
Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	45.111.095	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	44.000.000	-
Công ty TNHH FPT IS	18.000.000	11.000.000
Trường Tiểu học, Trung học Cơ sở và Trung học Phổ thông FPT	6.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	2.137.041.668
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	1.076.376.019
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	22.500.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	3.285.370
	5.874.281.600	9.587.968.471

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	5.348.826.808	5.310.527.981
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.239.107.509	2.286.664.236
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	248.387.575	501.763.365
Công ty TNHH FPT IS	219.749.282	1.689.537.530
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	190.348.871	56.753.654
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	4.608.239	5.161.115
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	864.896.351
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	550.802.862
Công ty TNHH FPT Digital	-	277.777.778
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu qua mạng Quốc gia	-	283.820
	<u>8.251.028.284</u>	<u>11.544.168.692</u>

iii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch HĐQT	1.310.000.000	845.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	1.140.000.000	780.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	760.000.000	520.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.210.000.000</u>	<u>2.145.000.000</u>

Các thành viên khác của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.

iv) Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 17)

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	- 104.096.970.000
Công ty Cổ phần FPT	- 43.946.900.000
Cổ đông khác	- 36.154.970.000
	<u>- 184.198.840.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	657.956.548	201.339.180
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	244.132.244	240.076.280
Trường Đại học FPT	65.880.000	63.990.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	43.200.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	17.874.405.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	494.640.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	108.000.000
Công ty TNHH FPT IS	-	34.668.000
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	27.000.000
Công ty Cổ Phần FPT	-	12.960.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	6.480.000
	<u>1.011.168.792</u>	<u>19.090.558.460</u>
ii) Ký quỹ dài hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	<u>602.100.000</u>	<u>602.100.000</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.150.957.980	2.118.454.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	418.933.559	38.325.052
Công ty TNHH FPT Digital	219.000.000	285.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	188.174.289	682.814.289
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đầu thầu qua mạng Quốc gia	220.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	122.200	-
Công ty Cổ phần FPT	-	836.689.330
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	429.950.000
	<u>2.977.408.028</u>	<u>4.391.233.179</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	<u>-</u>	<u>1.001.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	26.142.725.612	19.421.948.251
Từ 1 đến 5 năm	62.231.694.198	49.492.509.977
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	88.374.419.810	68.914.458.228

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang thuê 1 văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê ký với bên thứ ba nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh. Hợp đồng có thời hạn 5 năm kể từ ngày ký và tiền thuê được thanh toán theo định kỳ hàng quý.

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	8.146.491.200	6.502.013.414
Từ 1 đến 5 năm	5.224.066.240	4.113.690.364
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	13.370.557.440	10.615.703.778

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

- Lãi dự thu của các khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây;
- Các khoản phải trả cổ tức được trình bày tại số dư của khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (trích lược)

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	924.591.168.384	-	924.591.168.384
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	710.196.553.650	9.300.000.000	719.496.553.650
135	Phải thu ngắn hạn khác	12.073.160.700	(9.300.000.000)	2.773.160.700
280	TỔNG TÀI SẢN	970.065.623.279	-	970.065.623.279

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	199.447.824.505	-	199.447.824.505
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	7.315.000	7.315.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	2.612.734.088	(7.315.000)	2.605.419.088
440	TỔNG NGUỒN VỐN	970.065.623.279	-	970.065.623.279

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền